CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2024	13,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.6%	**9.2%**	**24.4%**

DT thuần
Q4/24
133
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.0| 24.2%
YoY: ▼78.0| -37.0%

LN thuần
Q4/24
9.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.45| -4.4%
YoY: ▼7.05| -41.9%

LN sau thuế
Q4/24
7.84
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.33| -4.1%
YoY: ▼5.26| -40.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
7.0%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE
2024
10.8%
YoY: +/-▼ 1.6%

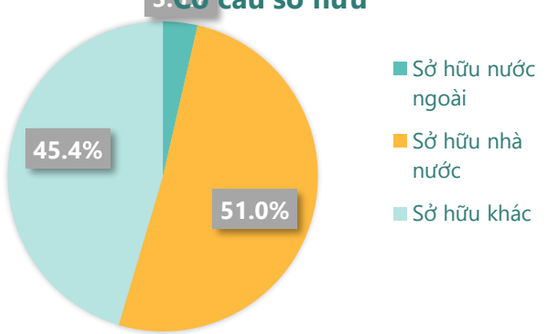
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,065 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	369
Số lượng CPLH (CP)	28,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,015
Sở hữu nước ngoài	3.6%
Beta	0.56
EPS	1,242
P/E	10.5

DT thuần
2024
630
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.00| -0.9%

LN thuần
2024
44.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.80| -11.8%

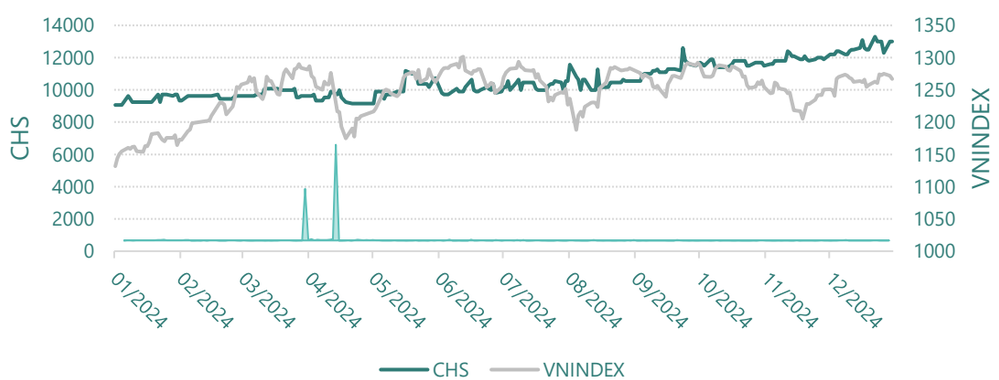
LN sau thuế
2024
35.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.30| -10.9%

Cơ cấu sở hữu

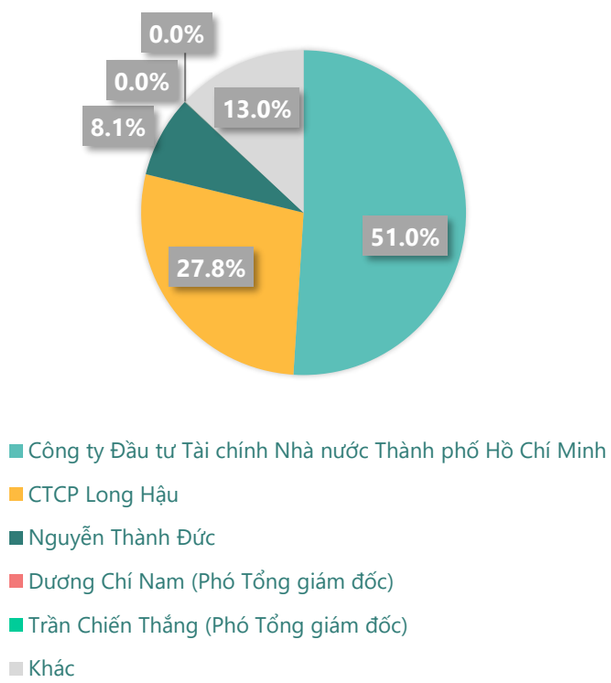


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

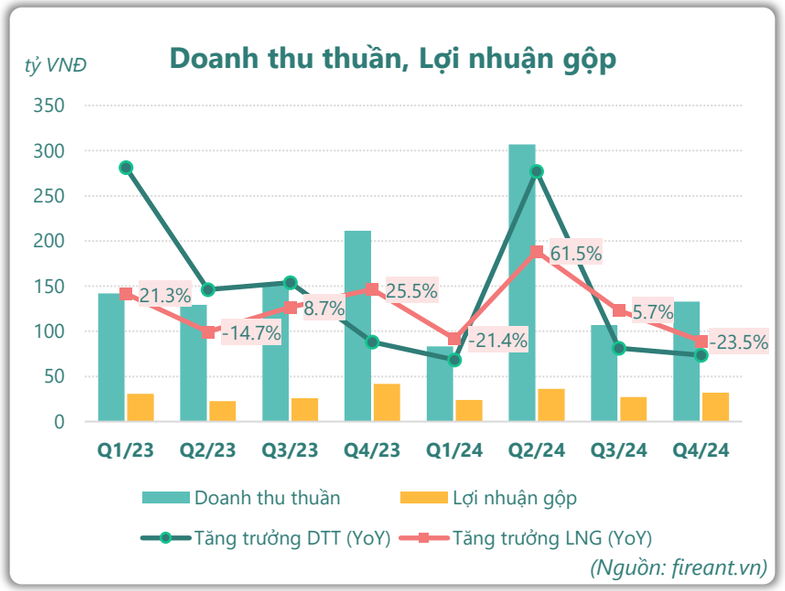


Cơ cấu cổ đông

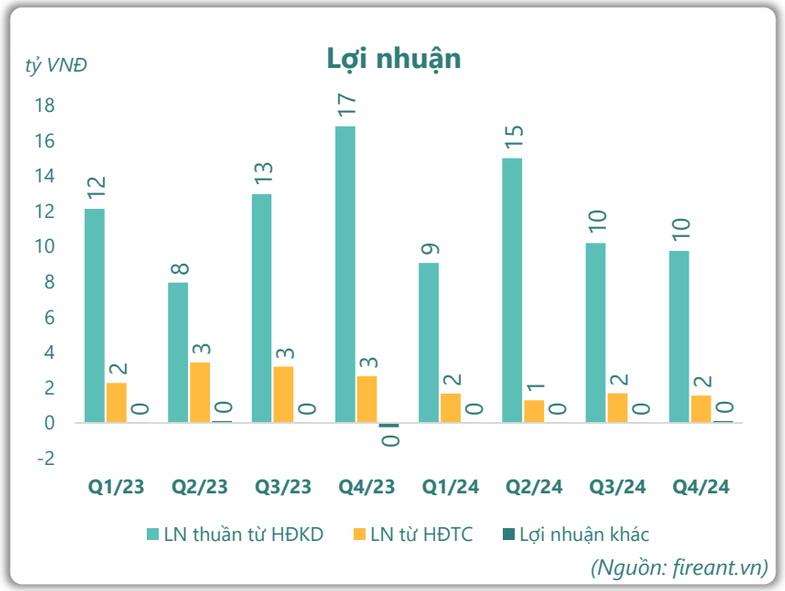


(Nguồn: fireant.vn)

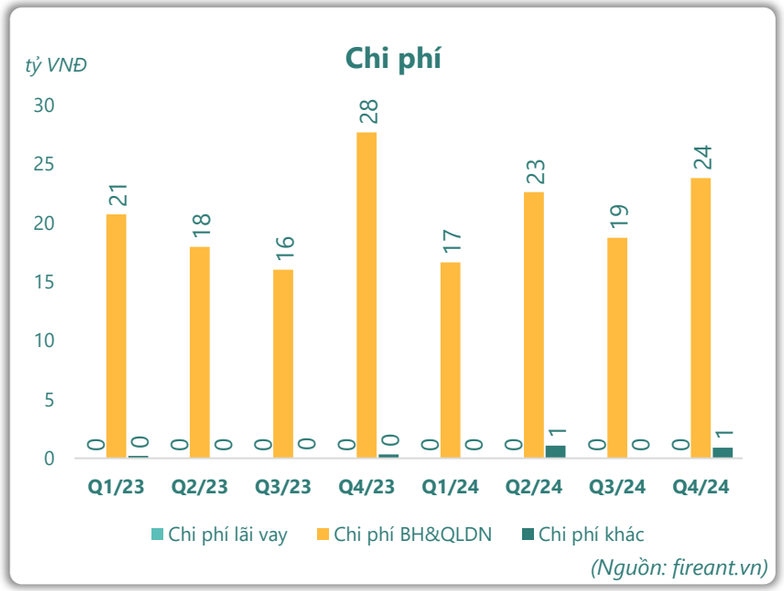
KẾT QUẢ KINH DOANH



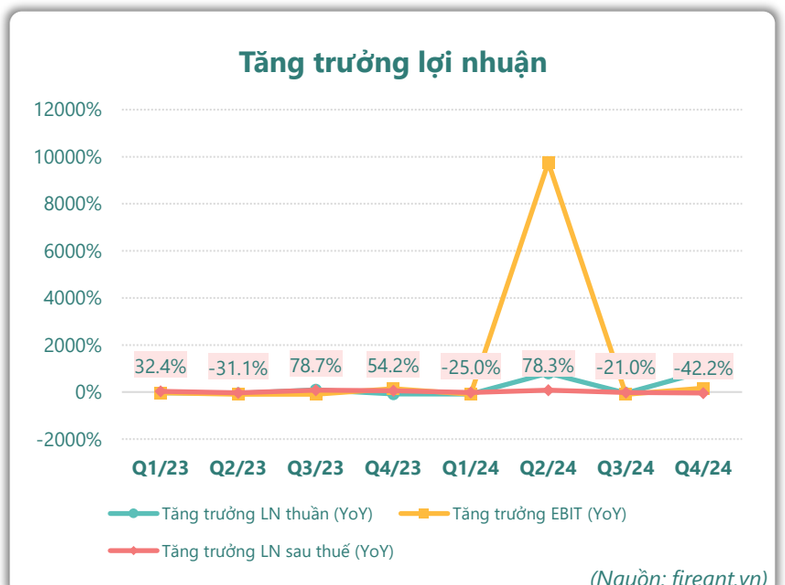
(Nguồn: fireant.vn)



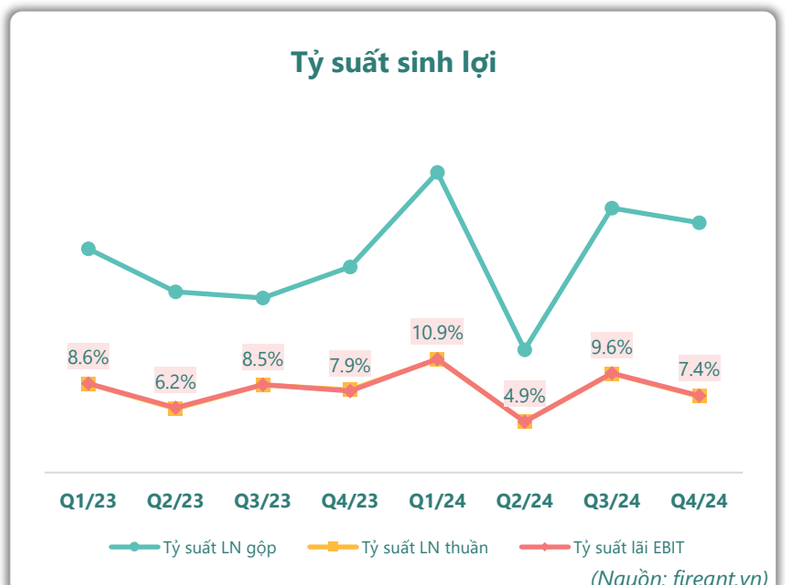
(Nguồn: fireant.vn)



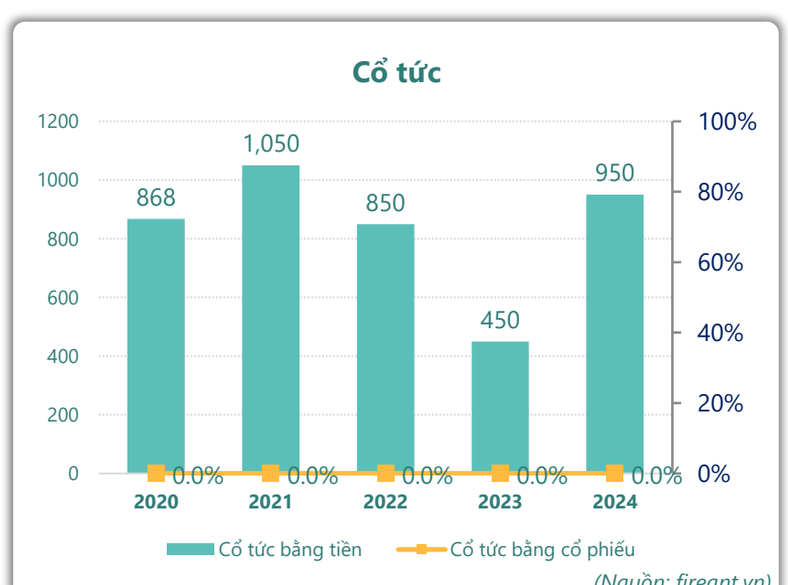
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



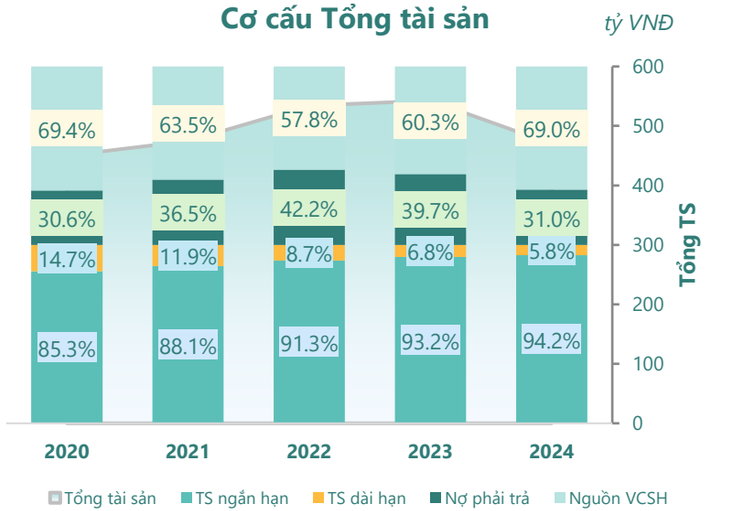
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

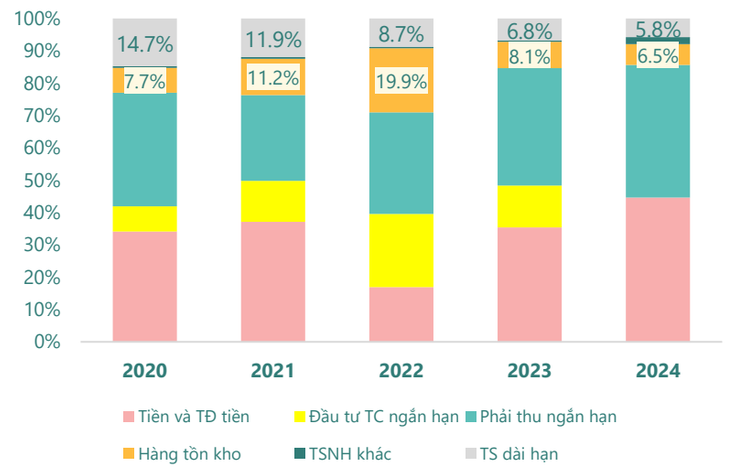
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



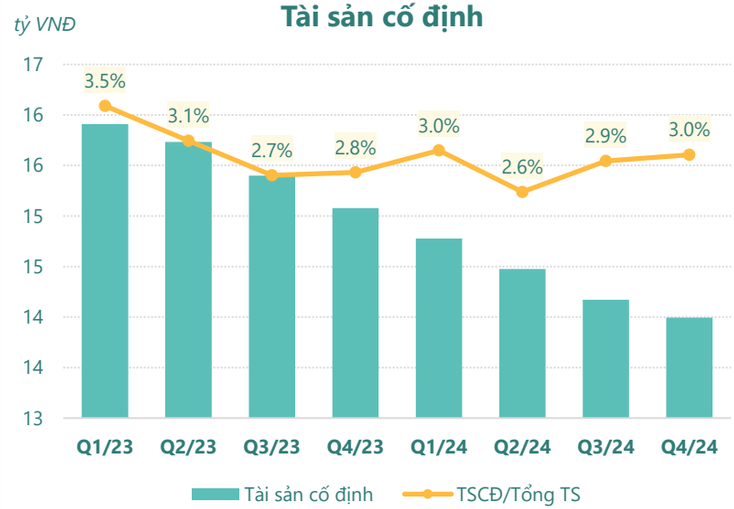
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



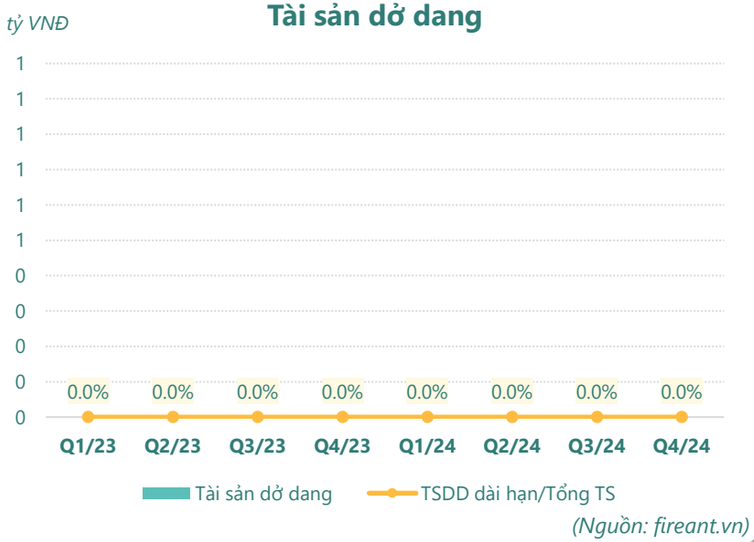
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



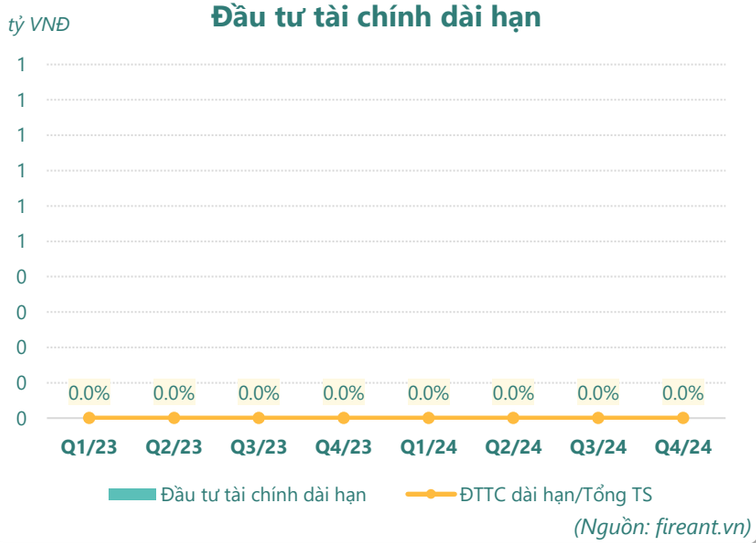
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



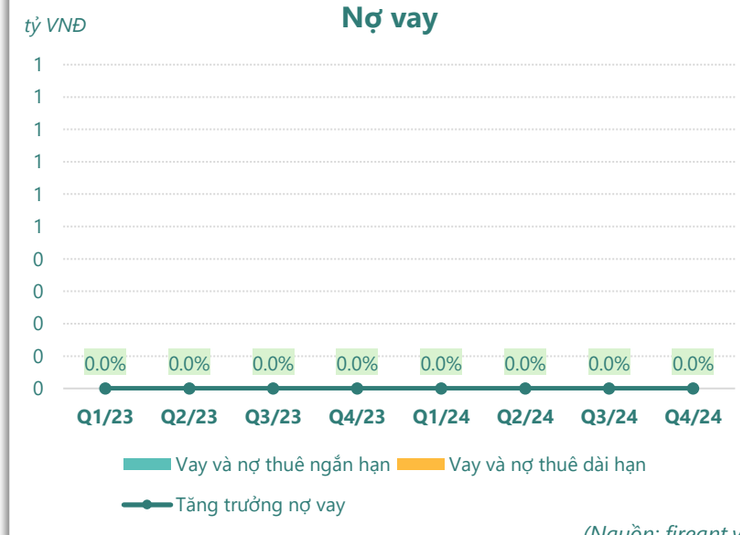
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

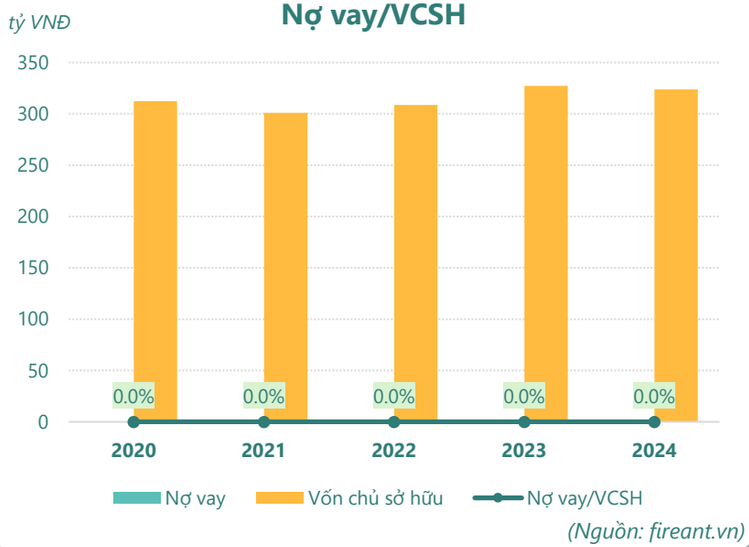
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

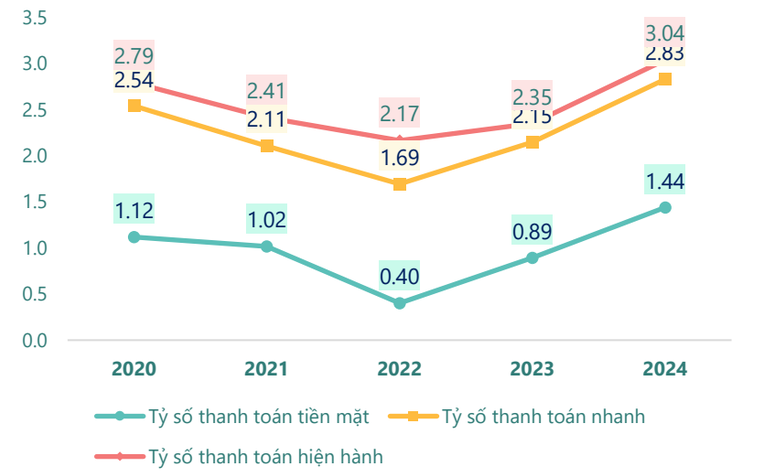
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



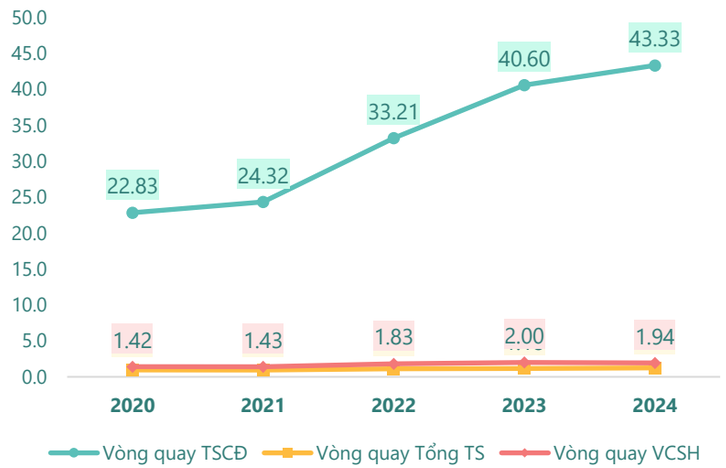
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



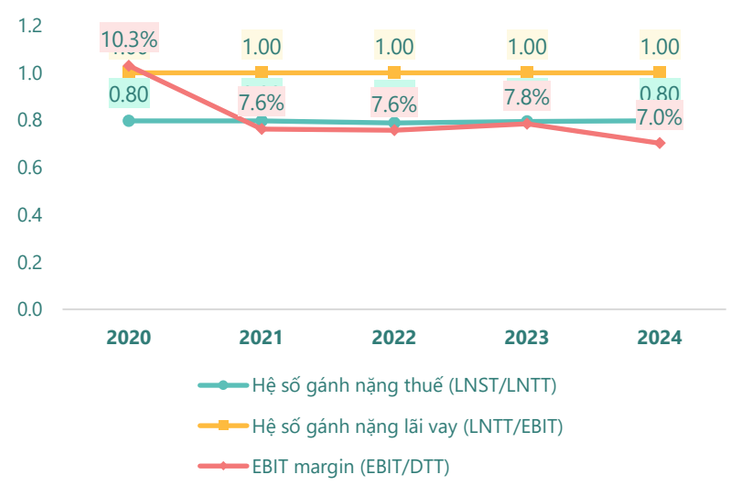
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



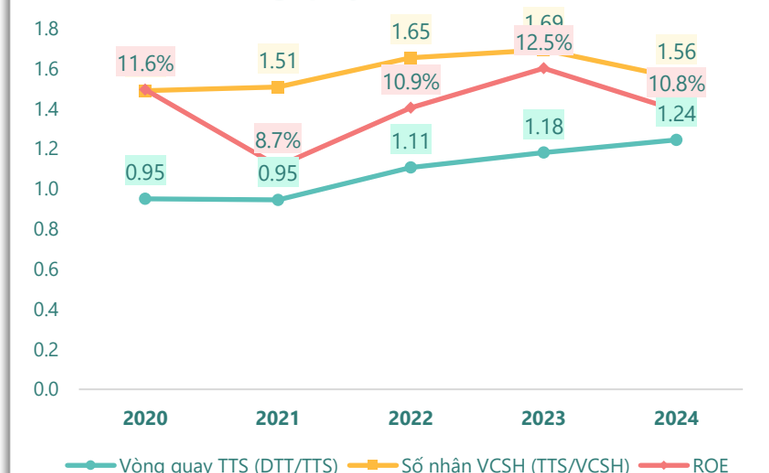
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



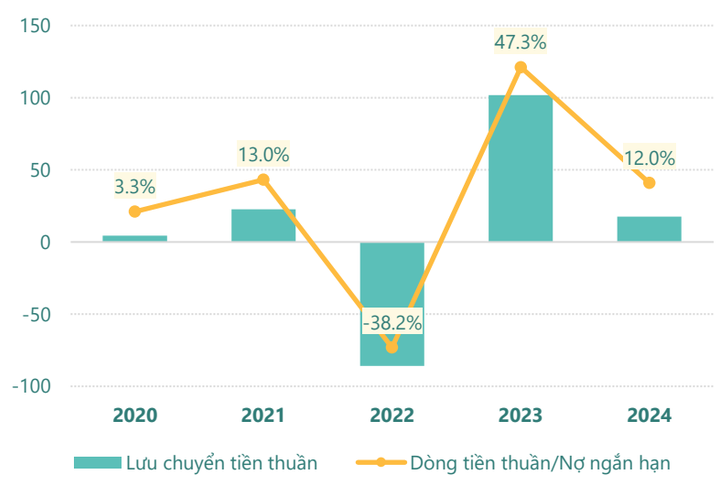
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**133**	**211**	**-37.0%**	**630**	**636**	**-0.9%**
Giá vốn hàng bán	101	169	-40.3%	510	515	-0.9%
Lợi nhuận gộp	32.0	41.9	-23.6%	120	121	-1.0%
Doanh thu HĐTC	1.56	2.65	-41.3%	6.20	11.5	-46.3%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**23.8**	**27.7**	**-14.0%**	**81.9**	**82.5**	**-0.8%**
LN thuần từ HĐKD	9.75	16.8	-41.9%	44.1	49.9	-11.8%
Lợi nhuận khác	**0.11**	**-0.23**	**146%**	**0.18**	**-0.07**	**372%**
LN trước thuế	9.86	16.6	-40.6%	44.2	49.9	-11.3%
Lợi nhuận sau thuế	**7.84**	**13.1**	**-40.2%**	**35.3**	**39.6**	**-10.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.84**	**13.1**	**-40.2%**	**35.3**	**39.6**	**-10.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.6	28.8	25.7	17.0	-44.6	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.68	54.5	53.8	21.3	1.54	1.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.08	-12.7	-0.02	-0.01	-0.01	-27.0
Tiền đầu kỳ	161	122	192	272	310	267
Lưu chuyển tiền thuần	**-39.2**	**70.6**	**79.5**	**38.3**	**-43.1**	**-57.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	122	192	272	310	267	210

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**470**	**543**	**-13.4%**
Tài sản ngắn hạn	443	506	-12.5%
Tiền và tương đương tiền	210	192	9.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	70.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	193	197	-2.4%
Hàng tồn kho	30.6	43.9	-30.5%
Tài sản ngắn hạn khác	9.97	2.43	310%
Tài sản dài hạn	**27.2**	**36.8**	**-26.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.0	15.1	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**13.2**	**21.8**	**-39.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	146	215	-32.3%
Nợ ngắn hạn	**146**	**215**	**-32.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	66.0	123	-46.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**324**	**327**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**324**	**327**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	284	284	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.35**	**0.35**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)